

Số: 286/QĐ-PBC1

Krông Năng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành báo cáo công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT SỐ 1 PHAN BỘI CHÂU

Căn cứ Luật Giáo dục nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này báo cáo công khai thường niên năm 2025 của Trường THPT số 1 Phan Bội Châu theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Báo cáo công khai gồm có 07 mục:

- Thông tin chung.
- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.
- Cơ sở vật chất.
- Kiểm định chất lượng giáo dục.
- Kết quả hoạt động giáo dục.
- Kết quả tài chính.
- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác.

(Phụ lục báo cáo kèm theo).

Điều 3. Các tập thể, cá nhân trong trường THPT số 1 Phan Bội Châu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT Đắk Lắk (OMS Phòng KHTC, QLCL-CNTT); (để b/c)
- Lãnh đạo;
- BDD Hội CMHS;
- Đoàn trường, TKHĐ, Kế toán;ý)
- Các tổ CM, VP (qua nhóm Zalo trường);
- Niêm yết thông báo, Website;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lã Mạnh Hà

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT số 1 Phan Bội Châu

2. Địa chỉ

- Số 112, Hùng Vương, xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại: 083.482.3535.

- Email: thptphanboichaukrn@gmail.com

- Website: <http://c3phanboichau.daklak.edu.vn/>

3. Loại hình: Đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mạng: Tạo dựng môi trường học tập an toàn, nề nếp, kỷ cương, nhân văn, uy tín về chất lượng giáo dục, phát huy năng lực và tư duy sáng tạo, mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển.

- Tầm nhìn: Là một trong những trường hàng đầu của tỉnh mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới thành công.

- Mục tiêu: Phấn đấu, duy trì các các tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I ở giai đoạn 2025 –2027 và phấn đấu đạt chuẩn Quốc gia mức độ II từ năm học 2027-2028; Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Trường được thành lập ngày 09/8/1991 theo Quyết định số 346/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có tên gọi Trường Phổ thông cấp 2-3 Krông Năng;

- Đến ngày 25/4/1998 trường đổi tên thành trường PTTH Phan Bội Châu theo quyết định số 674/QĐ-UB của UBND tỉnh Đắk Lắk;

- Đổi tên thành trường Trung học phổ thông Phan Bội Châu theo quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 24/02/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk để phù hợp với tên gọi theo Điều lệ trường phổ thông;

- Đổi tên thành trường Trung học phổ thông số 1 Phan Bội Châu theo quyết định số 0133/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk để phù hợp với tên gọi các trường THPT trên địa bàn tỉnh trong bối cảnh sáp nhập tỉnh và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp cho đến nay.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

- Họ và tên: Lã Mạnh Hà

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Số 112, Hùng Vương, xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

- Số điện thoại: 0905214155

- Email: manhhaphanboichau@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Quyết định số 346/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Trường Phổ thông cấp 2-3 Krông Năng; Quyết định số 674/QĐ-UB ngày 25/4/1998 của UBND tỉnh Đắk Lắk đổi tên Trường Phổ thông cấp 2-3 Krông Năng thành Trường PTTH Phan Bội Châu; Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 24/02/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk đổi tên Trường PTTH Phan Bội Châu thành trường Trung học phổ thông Phan Bội Châu; Quyết định số 0133/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 970/QĐ-SGDĐT ngày 17/10/2024 của Giám đốc Sở GD&ĐT Đắk Lắk Về việc thành lập và công nhận các thành viên của Hội đồng trường Trường Trung học phổ thông Phan Bội Châu, nhiệm kỳ 2024 – 2029; Quyết định số 1020/QĐ-SGDĐT ngày 30/10/2024 Giám đốc Sở GD&ĐT Đắk Lắk về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Trung học phổ thông Phan Bội Châu, nhiệm kỳ 2024 – 2029.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Trích yếu</i>
1	Lã Mạnh Hà	Hiệu trưởng	Quyết định số 222/QĐ-SGDĐT ngày 25/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Đắk Lắk về việc bổ nhiệm viên chức quản lý
2	Nguyễn Huy Thọ	Phó Hiệu trưởng	Quyết định số 223/QĐ-SGDĐT ngày 25/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Đắk Lắk về việc bổ nhiệm viên chức quản lý
3	Mai Công Thành	Phó Hiệu trưởng	Quyết định số 42/QĐ-SGDĐT ngày 14/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Đắk Lắk về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý
4	Nguyễn Văn Uýt	Phó Hiệu trưởng	Quyết định số 225/QĐ-SGDĐT ngày 25/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Đắk Lắk về việc bổ nhiệm viên chức quản lý

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

- Quy chế tổ chức và hoạt động: Trường THPT Phan Bội Châu được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

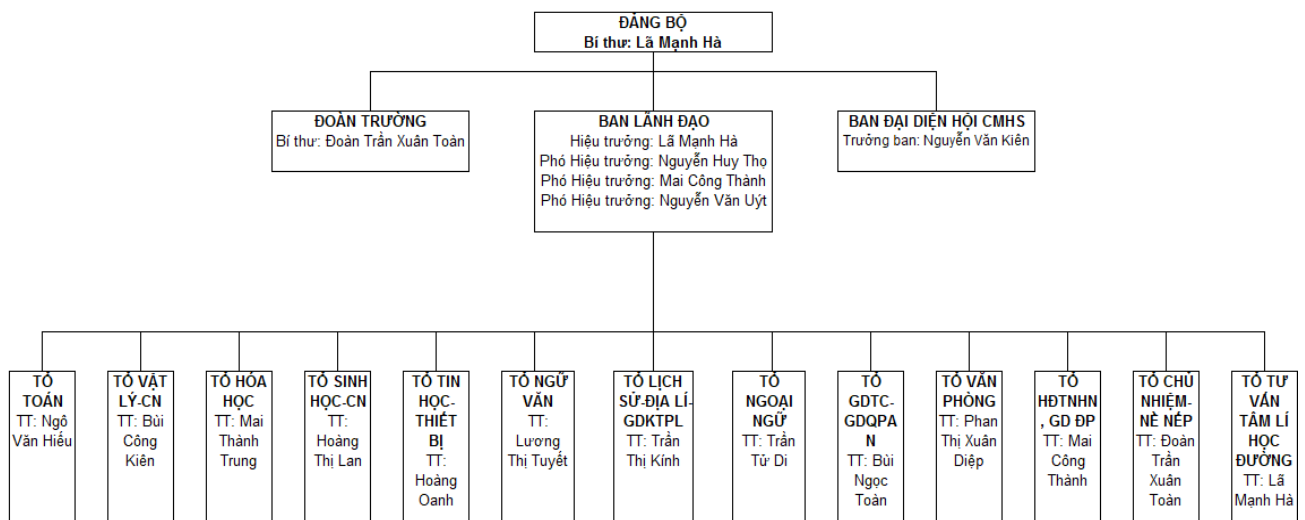
+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>Email</i>	<i>Nhiệm vụ chính</i>
1	Lã Mạnh Hà	Hiệu trưởng	0905214155	manhhaphanboichau@gmail.com	Quản lý chung, phụ trách công tác cán bộ, tài chính.
2	Nguyễn Huy Thọ	Phó Hiệu trưởng	0911734633	nguyenhuytho2012@gmail.com	Phụ trách CSVC, công tác nề nếp, đoàn thể.
3	Mai Công Thành	Phó Hiệu trưởng	0919116480	maicongthanh80@gmail.com	Phụ trách công tác chuyên môn.
4	Nguyễn Văn Uýt	Phó Hiệu trưởng	0905668992	uytthptnguyenhue@gmail.com	Phụ trách công tác lao động, vệ sinh, chế độ chính sách, kiểm tra nội bộ.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Theo Kế hoạch số 188/KH-PBC ngày 20/10/2022 về chiến lược phát triển Trường THPT Phan Bội Châu giai đoạn 2023 – 2028, tầm nhìn đến năm 2033;

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Thực hiện theo Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường Giai đoạn từ năm học 2017-2018 đến năm học 2022-2023 ban hành kèm theo Công văn số 06/QC-DC ngày 07/9/2022;

- Các nghị quyết của hội đồng trường;

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của Trường THPT Phan Bội Châu năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 201/QĐ-PBC ngày 11/01/2024; Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 07/QĐ-PBC ngày 09/01/2025;

- Quy định, quy chế nội bộ khác: Quy chế chuyên môn năm học 2025-2026 ban hành kèm theo Quyết định số 271/QĐ-PBC1 ngày 30/9/2025; Quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học ban hành kèm theo Quyết định số 190/QĐ-PBC ngày 22/9/2021; Quy chế Thi đua – Khen thưởng tập thể, cá nhân viên chức, người lao động Trường THPT Phan Bội Châu - Krông Năng - Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 234/QĐ-QĐTĐKT-PBC ngày 30/10/2023; Quy chế Đánh giá, xếp loại hàng tháng, quý, năm đối với cán bộ, viên chức, người lao động Trường THPT Phan Bội Châu – Krông Năng – Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 233/QĐ-QCĐGXL-PBC ngày 30/10/2023.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thống kê số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm, trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp

STT	Vị trí việc làm		Số lượng	Trình độ đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp		
				Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	LDPT	Tốt	Khá	Đạt
1	Lãnh đạo, quản lý	Hiệu trưởng	01	-	01	-	-	-	-	01	-	-
2		Phó Hiệu trưởng	03	-	03	-	-	-	-	03	-	-
3		Giáo viên THPT hạng III	71	-	07	64	-	-	-	17	52	03
4		Thiết bị thí nghiệm	01	-	-	01	-	-	-			
5	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung	Thư viện viên hạng IV	01	-	-	-	01	-	-			
6		Kế toán viên trung cấp	01	-	-	-	01	-	-			
7		Văn thư viên trung cấp	02	-	-	01	01	-	-			
8	Chức danh nghề nghiệp hỗ trợ, phục vụ	Y tế học đường	01	-	-	-	-	01	-			
9		Nhân viên bảo vệ	02	-	-	-	-	01	01			
	Tổng:		83	-	11	67	02	02	01			

2. Thống kê số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

STT	Đối tượng	Số lượng	Hoàn thành bồi dưỡng TX		Chưa hoàn thành BDTX	
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Hiệu trưởng	01	01	100	-	-
2	Phó Hiệu trưởng	03	03	100	-	-
3	Giáo viên	72	72	100	-	-
4	Nhân viên	08	08	100	-	-

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích, điểm trường

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu ¹	So với yêu cầu tối thiểu
1	Diện tích	17.500 m ²	≈16 m ² /hs	10 m ² /hs	Đạt
2	Số điểm trường	01			

2. Số lượng, hạng mục phòng hành chính, quản trị; Khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu	So với yêu cầu tối thiểu
I	Khối phòng hành chính, quản trị				
1	Phòng Hiệu trưởng	01	-	Đầy đủ thiết bị, máy móc văn phòng	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	03	-	Đầy đủ thiết bị, máy móc văn phòng	Đạt
3	Văn phòng	01	-	Đầy đủ thiết bị, máy móc văn phòng	Đạt
4	Phòng bảo vệ	01	-	Đặt ở lối vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Đạt
5	Khu vệ sinh cán bộ, giáo viên, nhân viên	02	-	Nam/Nữ riêng; Vị trí thuận tiện; không làm ảnh hưởng môi trường	Đạt
6	Khu để xe cán bộ, giáo viên, nhân viên	01	-	Có mái che, đủ chỗ	Đạt
II	Khối phòng học tập				
1	Phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng lớp, hệ thống đèn, hệ thống quạt	32	1,1 phòng/lớp	0,6 phòng/lớp, 1,5m ² /HS	Mức độ 1
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	-	-	01 phòng, 2,45m ² /HS	Chưa đạt
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	-	-	01 phòng, 2,45m ² /HS	Chưa đạt

¹ Theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu	So với yêu cầu tối thiểu
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	-	-	01 phòng, 2,5m ² /HS	Chưa đạt
5	Phòng học bộ môn Tin học	02	-	01 phòng, 2m ² /HS	Mức độ 1
6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	01	-	01 phòng, 2m ² /HS	Mức độ 1
7	Phòng đa chức năng	-	-	01 phòng, 2m ² /HS	Chưa đạt
8	Phòng bộ môn Vật lý	01	-	01 phòng, 2m ² /HS	Mức độ 1
9	Phòng bộ môn Hóa học	01	-	01 phòng, 2m ² /HS	Mức độ 1
10	Phòng bộ môn Sinh học	01	-	01 phòng, 2m ² /HS	Mức độ 1
11	Phòng học bộ môn KHXH	-	-	01 phòng, 1,5m ² /HS	Chưa đạt
III Khối phòng hỗ trợ học tập					
1	Thư viện có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý, khu đọc sách riêng cho giáo viên, học sinh	48m ²	-	60m ² , 0,6m ² /HS	Chưa đạt
2	Phòng thiết bị giáo dục trang bị đầy đủ giá, tủ	48m ² (Chung)	-	01 phòng, 48m ²	Mức độ 1
3	Phòng Tư vấn học đường	48m ² (Chung)	-	01 phòng, 28m ²	Mức độ 1
4	Phòng Truyền thống	100m ²	-	01 phòng, 48m ²	Mức độ 2
5	Phòng Đoàn Thanh niên	32m ²	0,03m ² /HS	01 phòng, 0,02m ² /HS	Tối thiểu
IV Khối phụ trợ					
1	Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên trang bị đầy đủ thiết bị	300m ²	3,5m ² /người	01 phòng, 1,2m ² /người	Mức độ 2
2	Phòng các tổ chuyên môn trang bị đầy đủ thiết bị	48m ²	-	01 phòng, 30m ²	Mức độ 2
3	Phòng Y tế trường học, có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh	24m ²	-	01 phòng, 24m ²	Mức độ 2

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Bình quân</i>	<i>Yêu cầu tối thiểu</i>	<i>So với yêu cầu tối thiểu</i>
4	Nhà kho để dụng cụ chung và học phẩm	50m ²	-	01 kho, 48m ²	Mức độ 2
5	Khu để xe học sinh: có mái che	952m ²	2,5m ² /HS	01, 2,5m ² /HS	Mức độ 2
6	Khu vệ sinh học sinh: nam, nữ riêng biệt, vị trí thuận tiện	180m ²	0,16m ² /HS	02 khu, 0,06m ² /HS	Mức độ 2
7	Cổng trường kiên cố, vững chắc; hàng rào ngăn cách với bên ngoài đảm bảo vững chắc, an toàn	-	-	-	Đạt
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
1	Có sân chung để tổ chức các hoạt động toàn trường, bằng phẳng, có cây xanh bóng mát	5000m ²	4,5m ² /HS	1,5m ² /HS	Mức độ 2
2	Sân thể dục thể thao đảm bảo an toàn, có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh	2200m ²	2m ² /HS	0,35m ² /HS	Mức độ 2
VI	Khối phục vụ sinh hoạt				
1	Nhà bếp	-	-	-	-
2	Kho bếp	-	-	-	-
3	Nhà ăn	-	-	-	-
4	Nhà ở nội trú học sinh	-	-	-	-
5	Phòng Quản lý học sinh	-	-	-	-
6	Phòng sinh hoạt chung	-	-	-	-
VII	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Hệ thống cấp nước sạch	Nước giếng khoan	-	Đạt chuẩn	Đạt
2	Hệ thống cấp điện	Điện lưới	-	Đủ công suất, an toàn	Đạt
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Có	-	Đảm bảo quy định	Đạt
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc, điện thoại; Kết nối internet	Có	-	Đảm bảo phục vụ các hoạt động	Đạt
5	Khu thu gom rác thải	Thùng chứa	-	Bố trí độc lập, lối ra vào riêng; Có khu thu gom hóa	Chưa đạt

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Bình quân</i>	<i>Yêu cầu tối thiểu</i>	<i>So với yêu cầu tối thiểu</i>
				chất độc hại, thí nghiệm	
VIII	Hạng công trình				
1	Kiên cố	86%	-	≥60%	Đạt
2	Bán kiên cố	14%	-	≤40%	Đạt
IX	Thiết bị dạy học				
1	Số bộ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT	Tổng hiện có (bộ)		Tối thiểu (bộ)	Chưa đạt
	- Môn Ngữ văn	0	-	11	
	- Môn Toán	0	-	11	
	- Môn Ngoại ngữ	1	-	1	
	- Môn GDTC	1	-	1	
	- Môn Lịch sử	1	-	6	
	- Môn Địa lí	1	-	4	
	- Môn GDKTPL	0	-	3	
	- Môn Vật lí	4	-	7	
	- Môn Hóa học	4	-	7	
	- Môn Sinh học	5	-	7	
	- Môn Công nghệ (CN)	0	-	4	
	- Môn Công nghệ (NN)	0	-	4	
	- Môn Tin học	1	-	1	
	- Môn Âm nhạc	0	-	0	
	- Môn Mĩ thuật	0	-	1	
	- HĐ TN, HN	0	-	6	
	- Thiết bị dùng chung	1	-	1	
2	Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện nước, hệ thống quạt, thông gió, thiết bị dạy học, thiết bị hỗ trợ, học liệu	Có	-	-	Đạt

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Tự đánh giá kiểm định chất lượng đạt mức II

Mục	Nội dung	Tự đánh giá mức đạt chuẩn kiểm định năm học ²				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tiêu chuẩn 1	Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1.	Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 1.2	Hội đồng trường và các hội đồng khác	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chí 1.3	Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 1.4	Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 1.5	Lớp học	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 1.6	Quản lý hành chính, tài chính và tài sản	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 1.7	Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chí 1.8	Quản lý các hoạt động giáo dục	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chí 1.9	Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chí 1.10	Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chuẩn 2	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1	Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 2.2	Đối với giáo viên	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chí 2.3	Đối với nhân viên	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 2.4	Đối với học sinh	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chuẩn 3	Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					

² Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mục	Nội dung	Tự đánh giá mức đạt chuẩn kiểm định năm học ²				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tiêu chí 3.1	Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 3.2	Phòng học, phòng học bộ môn và khôi phục vụ học tập	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 3.3	Khối hành chính - quản trị	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 3.4	Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chí 3.5	Thiết bị	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 3.6	Thư viện	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	<i>Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</i>					
Tiêu chí 4.1	Ban đại diện cha mẹ học sinh	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 4.2	Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	<i>Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục</i>					
Tiêu chí 5.1	Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 5.2	Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 5.3	Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chí 5.4	Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2	Mức 2
Tiêu chí 5.5	Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3
Tiêu chí 5.6	Kết quả giáo dục	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3	Mức 3

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia; kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài 05 năm và hằng năm

- Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt mức II, đạt chuẩn quốc gia mức độ I trong quý 4, năm 2025.
- Hằng năm nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Số liệu học sinh

1.1. Kết quả tuyển sinh

Năm học	Chỉ tiêu được giao	Số lượng trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển	Số lượng nhập học	Tỉ lệ nhập học
2024-2025	440	266	60,5%	262	98,9%
2025-2026	528	417	79,0%	417	100%

1.2. Số liệu học sinh chia theo khối lớp năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Toàn trường
1	Số lớp	08	11	11	30
2	Số học sinh	270	411	397	1078
3	Số HS học lớp 2 buổi/ngày	-	-	-	-
4	Số học sinh nữ	137	252	229	618
5	Học sinh người DTTS	14	78	48	140
6	Học sinh khuyết tật	01	03	03	07
7	Học sinh chuyển trường đi	03	03	03	09
8	Học sinh chuyển trường đến	03	05	0	08

2. Kết quả đánh giá học sinh năm học 2024-2025

2.1. Kết quả học tập

Khối	T. Số	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		T.số	%	T.số	%	T.số	%	T.số	%
Khối 10	270	66	24.4	128	47.4	71	26.3	5	1.85
Khối 11	411	82	20	143	34.8	180	43.8	6	1.46
Khối 12	397	98	24.7	178	44.8	121	30.5	0	0
Tổng:	1078	246	22.8	449	41.7	372	34.5	11	1.02

2.2. Kết quả rèn luyện

Khối	T. Số	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		T.số	%	T.số	%	T.số	%	T.số	%
Khối 10	270	251	93	19	7.04	0	0	0	0
Khối 11	411	339	82.5	70	17	2	0.49	0	0
Khối 12	397	377	95	20	5.04	0	0	0	0
Tổng:	1078	967	89.7	109	10.1	2	0.19	0	0

2.3. Số học sinh được lên lớp, không được lên lớp

Khối	Tổng số học sinh	Số HS được lên lớp thẳng	Số HS được lên lớp sau kiểm tra lại	Số HS không được lên lớp
Khối 10	270	265	05	03
Khối 11	411	405	06	02
Tổng:	681	670	11	05

2.4. Số học sinh hoàn thành chương trình GDPT, TN THPT, trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trường đại học

Khối	Tổng số học sinh	Số HS hoàn thành CT GDPT	Số HS TN THPT	Số HS trúng tuyển các cơ sở GD nghề nghiệp	Số HS trúng tuyển đại học
Khối 12	397	397	384	89	201

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị

1.1. Các khoản thu năm 2024

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ngân sách nhà nước	26.484.785.873	
2	Học phí công lập	466.994.000	
3	Kinh phí tài trợ và hợp đồng bên ngoài	-	
4	Nguồn thu khác	3.156.839.923	

1.2. Các khoản chi năm 2024

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi lương và thu nhập	17.831.752.315	
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	6.466.108.850	
3	Chi hỗ trợ người học	1.174.124.435	
4	Chi khác	1.012.800.273	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Ghi chú
1	Học phí công lập	50.000đ/tháng	Miễn	
2	Tiền học thêm	- Trước 14/02/2025: 7.000đ/tiết - Sau 14/02/2025: Miễn	Miễn	
3	Tiền trông coi phương tiện tham gia giao thông	- Xe đạp: 120.000đ/năm - Xe máy: 240.000đ/năm	- Xe đạp: 120.000đ/năm - Xe máy: 240.000đ/năm	Thu đối với HS gửi xe tại nhà xe của nhà trường
4	Bảo hiểm y tế	- HS 10, 11: 631.800 đồng/học sinh/năm - HS 12: 473.850 đồng/học sinh/9 tháng	568.620 đồng/học sinh/năm	
5	Tiền hợp đồng thuê dọn vệ sinh nhà vệ sinh HS	110.000đ/HS/năm	130.000đ/HS/năm	Thỏa thuận với CMHS
6	Kinh phí hoạt động của BDD hội CMHS	Không triển khai	Không triển khai	
7	Các khoản tài trợ	Tự nguyện	Tự nguyện	Theo kế hoạch vận động
8	Liên lạc điện tử Edu.One và học bạ điện tử	60.000 đồng/HS	60.000 đồng/HS	Theo hợp đồng với Viettel Đắk Lắk

3. Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Miễn, giảm học phí	92.105.000	
2	Học bổng	14.688.000	
3	Trợ cấp, chính sách hỗ trợ người học	1.067.331.435	

4. Số dư các quỹ theo quy định

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguồn kinh phí tự chủ (13)	70.046.922	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (12)	411.892.715	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Nhà trường đã tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 10, 11, 12; hoàn thành nội dung chương trình theo khung thời gian năm học.

2. Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường sử dụng phù hợp, hiệu quả đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; triển khai có hiệu quả các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

3. Có biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn; Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ và phong trào học ngoại ngữ.

4. Tăng cường nền nếp, kỷ cương trường học; tiếp tục đẩy mạnh xây dựng văn hóa học đường, thực hiện tốt công tác phòng chống bạo lực học đường, tai nạn thương tích và đuối nước; chủ động phòng, chống và ứng phó với thiên tai, dịch bệnh.

5. Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và duy trì kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; chú trọng công tác giáo dục dân tộc và giáo dục khuyết tật; đẩy mạnh hoạt động giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh và giáo dục khởi nghiệp trong nhà trường.

6. Thực hiện hiệu quả hoạt động bồi dưỡng để nâng cao năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới; phát huy vai trò của lực lượng đội ngũ cốt cán trong các hoạt động chuyên môn.

7. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học, nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ năm học, xây dựng các định hướng, quy định, kế hoạch và tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục học sinh một cách linh hoạt, chủ động trên cơ sở tự chủ, có trách nhiệm giải trình.

8. Sử dụng có hiệu quả tài liệu, học liệu, thiết bị dạy học, thư viện trường học đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và dạy học.

9. Triển khai và tổ chức, tham gia có hiệu quả các kỳ thi, cuộc thi; kịp thời nhân rộng những mô hình, điển hình tiên tiến trong quản lý, dạy học.

10. Huy động các nguồn lực trong và ngoài nhà trường; làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục trong xây dựng cơ sở vật chất và thi đua, khen thưởng.

11. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện; thực hiện và quản lý chặt chẽ hoạt động dạy thêm, học thêm./.